

**Phụ lục I**  
**SỔ TỔNG HỢP SỐ LIỆU LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**1. Danh mục sổ tổng hợp số liệu**

| STT | KÝ HIỆU | TÊN SỔ                                         |
|-----|---------|------------------------------------------------|
| 1   | 2       | 3                                              |
| 1   | S01/TH  | Sổ tổng hợp số liệu đối chiếu giao dịch nội bộ |
| 2   | S02/TH  | Sổ tổng hợp các bút toán điều chỉnh            |
| 3   | S03/TH  | Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất              |

2. Mẫu biểu

2.1. Mẫu Sổ tổng hợp số liệu đối chiếu giao dịch nội bộ (Mẫu số S01/TH)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số S01/TH  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

SỔ TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐỐI CHIẾU GIAO DỊCH NỘI BỘ

Chỉ tiêu: .....và.....  
Kỳ lập báo cáo năm.....

Đơn vị tính: .....

| <div><div>**</div><div>*</div></div> | Đơn vị A | Đơn vị B | Đơn vị C | Đơn vị D | Đơn vị ... |
|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
| Đơn vị A                             | X        |          |          |          |            |
| Đơn vị B                             |          | X        |          |          |            |
| Đơn vị C                             |          |          | X        |          |            |
| Đơn vị D                             |          |          |          | X        |            |
| ...                                  |          |          |          |          |            |
| Tổng cộng                            |          |          |          |          |            |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Trường hợp tổng hợp để loại trừ giao dịch nội bộ đối với chỉ tiêu phải thu, phải trả:  
\* Các khoản phải thu  
\*\* Các khoản phải trả
2. Trường hợp tổng hợp để loại trừ giao dịch nội bộ đối với chỉ tiêu khoản đầu tư tài chính và khoản nhận đầu tư  
\* Đầu tư tài chính  
\*\* Nhận đầu tư tài chính
3. Trường hợp tổng hợp để loại trừ giao dịch nội bộ đối với chỉ tiêu doanh thu và chi phí  
\* Doanh thu  
\*\* Chi phí
3. Trường hợp tổng hợp để loại trừ giao dịch nội bộ đối với chỉ tiêu Luồng tiền:  
\* Luồng tiền đi  
\*\* Luồng tiền nhận

## 2.2. Mẫu Sổ tổng hợp các bút toán điều chỉnh (Mẫu số S02/TH)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

**Mẫu số S02/TH**  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

### SỔ TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: .....

Kỳ lập báo cáo năm.....

Đơn vị tính:

| Số<br>bút<br>toán | Ngày,<br>tháng   | Diễn giải | Số tiền điều chỉnh |    | Ghi chú |
|-------------------|------------------|-----------|--------------------|----|---------|
|                   |                  |           | Nợ                 | Có |         |
| A                 | B                | C         | 1                  | 2  | D       |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   |                  |           |                    |    |         |
|                   | <b>Tổng cộng</b> |           |                    |    |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu ý: Sổ này được lập cho từng chỉ tiêu phải điều chỉnh số liệu

### 2.3. Mẫu sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu số S03/TH)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số S03/TH  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

#### SỔ TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT

Kỳ lập báo cáo năm.....

Đơn vị tính:

| STT                                                           | Tên chỉ tiêu                                                       | Mã số | Số liệu<br>hợp cộng | Điều<br>chỉnh<br>tăng số<br>liệu hợp<br>cộng | Điều<br>chỉnh<br>giảm số<br>liệu hợp<br>cộng | Số liệu sau<br>điều chỉnh |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| A                                                             | B                                                                  | C     | 1                   | 2                                            | 3                                            | 4                         |
| <b>I. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất</b> |                                                                    |       |                     |                                              |                                              |                           |
| 1                                                             | Tiền và tương đương<br>tiền                                        | 110   |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Tiền mặt                                                         |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Tiền gửi kho bạc                                                 |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Tiền gửi ngân hàng                                               |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Tiền đang chuyển                                                 |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Tương đương tiền                                                 |       |                     |                                              |                                              |                           |
| 2                                                             | Đầu tư tài chính ngắn<br>hạn (sau khi đã trừ đi<br>khoản dự phòng) | 120   |                     |                                              |                                              |                           |
| 3                                                             | Phải thu của khách<br>hàng ngắn hạn                                | 131   |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Giá trị ghi sổ                                                   |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | - Dự phòng                                                         |       |                     |                                              |                                              |                           |
| 4                                                             | Phải thu kinh phí<br>được cấp                                      | 132   |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | Phải thu từ ngân sách<br>nhà nước                                  |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | Phải thu từ nhà tài trợ<br>...                                     |       |                     |                                              |                                              |                           |
| 5                                                             | Các khoản phải thu<br>ngắn hạn khác                                | 134   |                     |                                              |                                              |                           |
| ...                                                           | ...                                                                |       |                     |                                              |                                              |                           |
| <b>II. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất</b>  |                                                                    |       |                     |                                              |                                              |                           |
|                                                               | ...                                                                |       |                     |                                              |                                              |                           |

|                                                                |     |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------|-----|--|--|--|--|--|
|                                                                | ... |  |  |  |  |  |
| <b>III. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b> |     |  |  |  |  |  |
|                                                                | ... |  |  |  |  |  |
|                                                                |     |  |  |  |  |  |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày ... tháng ... năm.....*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục II**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**1. Mẫu biểu báo cáo**

**Mẫu số B01/BCTC-HN**  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm.....*

*Đơn vị tính: .....*

| STT        | Chỉ tiêu                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| A          | B                                                                  | C          | D           | I           |
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                                     |            |             |             |
|            | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                         | <b>100</b> |             |             |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và tương đương tiền</b>                                    | <b>110</b> |             |             |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                   | <b>120</b> |             |             |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                 | <b>130</b> |             |             |
| 1          | Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                   | 131        |             |             |
| 2          | Phải thu kinh phí được cấp                                         | 132        |             |             |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                   | 133        |             |             |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                                | <b>140</b> |             |             |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>150</b> |             |             |
|            | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                          | <b>160</b> |             |             |
| <b>I</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                    | <b>170</b> |             |             |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                  | <b>180</b> |             |             |
| 1          | Phải thu của khách hàng dài hạn                                    | 181        |             |             |
| 2          | Các khoản phải thu dài hạn khác                                    | 183        |             |             |
| <b>III</b> | <b>Tài sản cố định của đơn vị</b>                                  | <b>190</b> |             |             |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                           | 191        |             |             |
| 2          | Tài sản cố định vô hình                                            | 194        |             |             |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng</b> | <b>200</b> |             |             |

| STT       | Chi tiêu                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| A         | B                                                                       | C          | D           | I           |
| 1         | Tài sản cố định hữu hình                                                | 201        |             |             |
| 2         | Tài sản cố định vô hình                                                 | 204        |             |             |
| <b>V</b>  | <b>Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang</b>                                 | <b>210</b> |             |             |
| 1         | Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định                                       | 211        |             |             |
| 2         | Đầu tư, xây dựng dở dang                                                | 212        |             |             |
| 3         | Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán | 213        |             | (...)       |
| <b>VI</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                             | <b>220</b> |             |             |
|           | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)         | <b>230</b> |             |             |
|           | <b>NGUỒN VỐN</b>                                                        |            |             |             |
|           | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   | <b>240</b> |             |             |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                                      | <b>250</b> |             |             |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                                             | 251        |             |             |
| 2         | Các khoản nhận trước kinh phí được cấp                                  | 253        |             |             |
| 3         | Phải trả nợ vay ngắn hạn                                                | 254        |             |             |
| 4         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                                              | 255        |             |             |
| 5         | Các Quỹ phải trả                                                        | 256        |             |             |
| 6         | Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác                                     | 257        |             |             |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                                       | <b>260</b> |             |             |
| 1         | Phải trả người bán dài hạn                                              | 261        |             |             |
| 2         | Phải trả nợ vay dài hạn                                                 | 263        |             |             |
| 3         | Dự phòng phải trả dài hạn                                               | 264        |             |             |
| 4         | Các khoản nợ phải trả dài hạn khác                                      | 265        |             |             |
|           | <b>B. TÀI SẢN THUẦN</b>                                                 | <b>280</b> |             |             |
| 1         | Vốn góp                                                                 | 281        |             |             |
| 2         | Thặng dư/thâm hụt lũy kế                                                | 282        |             |             |
| 3         | Quỹ thuộc đơn vị                                                        | 283        |             |             |
| 4         | Kinh phí mang sang năm sau                                              | 284        |             |             |
| 5         | Tài sản thuần khác                                                      | 285        |             |             |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)       | <b>300</b> |             |             |

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số B02/BCTC-HN**

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

Năm.....

Đơn vị tính: .....

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------|
| A        | B                                                                                                            | C          | D           | 1       |
| <b>1</b> | <b>DOANH THU</b>                                                                                             | <b>400</b> |             |         |
| 1.1      | Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp                                                                               | 411        |             |         |
| 1.2      | Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài                                                                          | 412        |             |         |
| 1.3      | Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại                                                                       | 413        |             |         |
| 1.4      | Doanh thu tài chính                                                                                          | 414        |             |         |
| 1.5      | Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ                                                                             | 415        |             |         |
| 1.6      | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ                                                          | 416        |             |         |
|          | - Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu                                                                          | 417        |             |         |
|          | - Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN                                                 | 418        |             |         |
| 1.7      | Thu nhập khác                                                                                                | 419        |             |         |
| <b>2</b> | <b>CHI PHÍ</b>                                                                                               | <b>450</b> |             |         |
| 2.1      | Chi phí hoạt động không giao tự chủ                                                                          | 451        |             |         |
| 2.2      | Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 452        |             |         |
| 2.3      | Chi phí tài chính                                                                                            | 453        |             |         |
| 2.4      | Giá vốn hàng bán                                                                                             | 454        |             |         |
| 2.5      | Chi phí bán hàng                                                                                             | 455        |             |         |
| 2.6      | Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ                                                   | 456        |             |         |
| 2.7      | Chi phí khác                                                                                                 | 457        |             |         |
| 2.8      | Chi phí tài sản bàn giao                                                                                     | 458        |             |         |
| <b>3</b> | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                                                                    | <b>460</b> |             |         |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm nay |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|
| A   | B                                                                                              | C     | D           | I       |
| 4   | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM                                                                    | 500   |             |         |
| 5   | ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC | 510   |             |         |
| 6   | THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM                                                                    | 520   |             |         |
|     | - Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị                                                     | 521   |             |         |
|     | - Nguồn kinh phí mang sang năm sau                                                             | 522   |             |         |
|     | - Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau                                             | 525   |             |         |

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03/BCTC-HN

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm.....

Đơn vị tính: .....

| STT | Chi tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------------|---------|
| A   | B                                                 | C          | D           | I       |
| I   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>         |            |             |         |
|     | Thặng dư/thâm hụt trong năm                       | 600        |             |         |
|     | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                   |            |             |         |
| 1   | Khấu hao TSCĐ trong năm                           | 601        |             |         |
| 2   | Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá                          | 602        |             |         |
| 3   | Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư                        | 603        |             |         |
| 4   | Tăng/giảm các khoản nợ phải trả                   | 604        |             |         |
| 5   | Tăng/giảm hàng tồn kho                            | 605        |             |         |
| 6   | Tăng/giảm các khoản phải thu                      | 606        |             |         |
| 7   | Điều chỉnh các khoản khác                         | 607        |             |         |
| 8   | Thu khác từ hoạt động chính                       | 608        |             |         |
| 9   | Chi khác từ hoạt động chính                       | 609        |             |         |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>   | <b>610</b> |             |         |
| II  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>        |            |             |         |
| 1   | Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư             | 621        |             |         |
| 2   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 622        |             |         |
| 3   | Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn          | 623        |             |         |
| 4   | Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia      | 624        |             |         |
| 5   | Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định | 625        |             |         |
| 6   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác       | 626        |             |         |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>630</b> |             |         |
| III | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |            |             |         |

|            |                                                     |            |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------|------------|--|--|
| 1          | Tiền thụ từ các khoản đi vay                        | 631        |  |  |
| 2          | Tiền nhận vốn góp                                   | 632        |  |  |
| 3          | Tiền hoàn trả gốc vay                               | 633        |  |  |
| 4          | Tiền hoàn trả vốn góp                               | 634        |  |  |
| 5          | Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu               | 635        |  |  |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>640</b> |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               | <b>650</b> |  |  |
| <b>V</b>   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>              | <b>660</b> |  |  |
| <b>VI</b>  | <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>              | <b>670</b> |  |  |
| <b>VII</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>680</b> |  |  |

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số B04/BCTC-HN**

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx**  
(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

**I. Thông tin khái quát**

1. Tên đơn vị.....
2. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có): .....
3. Số lượng đơn vị trực thuộc:
  - a) Cơ quan nhà nước:.....
  - b) Đơn vị sự nghiệp công lập:.....
    - b1) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư:....
    - b2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên:....
    - b3) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ....., trong đó:
      - (1) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên:.....
      - (2) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên:.....
      - (3) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên:.....
      - b4) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:....
    - c) Đơn vị khác (chi tiết: Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...): .....

Trong đó: Đơn vị thực hiện các chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) phải chuyển đổi báo cáo tài chính: ..... đơn vị, cụ thể như sau:

  - .... đơn vị thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp
  - .... đơn vị thực hiện chế độ kế toán .....

## II. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập từ số liệu các báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc theo quy trình hợp nhất. Đơn vị tính:.....

4. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày.....sau khi đã được.....thông qua vào ngày.....(nếu có)

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

### 1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

| STT | Chi tiết           | Số cuối năm |
|-----|--------------------|-------------|
| 1   | Tiền mặt           |             |
| 2   | Tiền gửi kho bạc   |             |
| 3   | Tiền gửi ngân hàng |             |
| 4   | Tiền đang chuyển   |             |
| 5   | Tương đương tiền   |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |             |

### 2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

| STT                                 | Chỉ tiêu                                  | Số cuối năm    |          |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------|
|                                     |                                           | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| I. Đầu tư tài chính ngắn hạn        |                                           |                |          |
| 1                                   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                |          |
| 2                                   | Đầu tư ngắn hạn khác                      |                |          |
| Tổng cộng đầu tư tài chính ngắn hạn |                                           |                |          |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn        |                                           |                |          |
| 1                                   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                |          |
| 2                                   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |                |          |
| 3                                   | Đầu tư khác                               |                |          |
| Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn  |                                           |                |          |
| Tổng cộng                           |                                           |                |          |

### 3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

| STT | Nội dung | Số liệu (nếu có) |
|-----|----------|------------------|
| 1   | .....    |                  |
| ..  | .....    |                  |

### 4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

| STT              | Chi tiêu                                | Số cuối năm    |          | Ghi chú (*) |
|------------------|-----------------------------------------|----------------|----------|-------------|
|                  |                                         | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |             |
| 1                | Phải thu của khách hàng ngắn hạn        |                |          |             |
| 1.1              | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc.... |                |          |             |
| ...              | ....                                    |                |          |             |
| 2                | Phải thu của khách hàng dài hạn         |                |          |             |
| 2.1              | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc.... |                |          |             |
| ...              | ...                                     |                |          |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         |                |          |             |

(\*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.

### 5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

| STT              | Chi tiêu                            | Số cuối năm |
|------------------|-------------------------------------|-------------|
| 1                | Phải thu từ ngân sách nhà nước      |             |
| 2                | Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết): |             |
| - ...            |                                     |             |
| ...              | .....                               |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                     |             |

### 6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

| STT                                       | Chỉ tiêu                                    | Số cuối năm    |          |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------|
|                                           |                                             | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| I. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác |                                             |                |          |
| 1                                         | Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác |                |          |

|                                                         |                                                            |  |  |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|--|
|                                                         | chi trả                                                    |  |  |
| 2                                                       | Số dư tạm ứng                                              |  |  |
| 3                                                       | Số dư khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược                       |  |  |
| 4                                                       | Trả trước cho người bán ngắn hạn                           |  |  |
| 5                                                       | Phải thu khác                                              |  |  |
|                                                         | - Tài sản thiếu chờ xử lý                                  |  |  |
|                                                         | - Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ |  |  |
|                                                         | - Phải thu tiền lãi                                        |  |  |
|                                                         | - Phải thu các khoản phí và lệ phí                         |  |  |
|                                                         | - Các khoản phải thu khác                                  |  |  |
| <b>Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác</b> |                                                            |  |  |
| <b>II. Số dư các khoản phải thu dài hạn khác</b>        |                                                            |  |  |
| 1                                                       | ...                                                        |  |  |
| ...                                                     | ....                                                       |  |  |
| <b>Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác</b>  |                                                            |  |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                        |                                                            |  |  |

### 7. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

| STT | Chi tiêu                                     | Số cuối năm |          |
|-----|----------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                              | Giá gốc     | Dự phòng |
| 1   | Hàng mua đang đi đường                       |             |          |
| 2   | Nguyên liệu, vật liệu                        |             |          |
| 3   | Công cụ, dụng cụ                             |             |          |
| 4   | Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang |             |          |
| 5   | Sản phẩm                                     |             |          |
| 6   | Hàng hóa                                     |             |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                             |             |          |

**8. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị** (Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn và văn bản sửa đổi, thay thế có liên quan)):

**8.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị**

| STT      | Khoản mục                                                                           | Nhà, công trình xây dựng | Vật kiến trúc | ... | ... | ... | Tổng cộng |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-----|-----|-----|-----------|
| <b>1</b> | <b>Nguyên giá</b>                                                                   |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Số dư đầu năm                                                                     |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Tăng trong năm:<br>+ Mua trong năm<br>+ Đầu tư xây dựng hoàn thành<br>+ Tăng khác |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Giảm trong năm:<br>+ Thanh lý, nhượng bán<br>+ Điều chuyển<br>+ Giảm khác         |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Số dư cuối năm                                                                    |                          |               |     |     |     |           |
|          |                                                                                     |                          |               |     |     |     |           |
| <b>2</b> | <b>Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế</b>                                             |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Số dư đầu năm                                                                     |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Tăng trong năm:<br>+ Hao mòn, khấu hao trong năm<br>+ Điều chuyển<br>+ Tăng khác  |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Giảm trong năm:<br>+ Thanh lý, nhượng bán<br>+ Điều chuyển<br>+ Giảm khác         |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Số dư cuối năm                                                                    |                          |               |     |     |     |           |
|          |                                                                                     |                          |               |     |     |     |           |
| <b>3</b> | <b>Giá trị còn lại</b>                                                              |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Tại ngày đầu năm                                                                  |                          |               |     |     |     |           |
|          | - Tại ngày cuối năm                                                                 |                          |               |     |     |     |           |

**8.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị**

| STT      | Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả ... | Quyền sở hữu công nghiệp | ... | ... | Tổng cộng |
|----------|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----|-----|-----------|
| <b>1</b> | <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Số dư đầu năm               |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Tăng trong năm:             |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Mua trong năm               |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Tạo ra từ nội bộ đơn vị     |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Tăng do điều chuyển đến     |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Tăng khác                   |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Giảm trong năm:             |                   |                   |                          |     |     |           |
| <b>2</b> | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Số dư đầu năm               |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Tăng trong năm:             |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Hao mòn, khấu hao trong năm |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Tăng khác                   |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Giảm trong năm:             |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Thanh lý, nhượng bán        |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | + Giảm khác                   |                   |                   |                          |     |     |           |
| <b>3</b> | <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Tại ngày đầu năm            |                   |                   |                          |     |     |           |
|          | - Tại ngày cuối năm           |                   |                   |                          |     |     |           |

**9. Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (thuyết minh riêng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình):**

| STT | Khoản mục                     | TSHT<br>đường<br>bộ | TSHT<br>đường sắt<br>quốc gia | TSHT<br>đường<br>thủy<br>nội địa | ... | ... | Tổng<br>cộng |
|-----|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----|-----|--------------|
| 1   | <b>Nguyên giá</b>             |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Số dư đầu năm               |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Tăng trong năm:             |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Mua trong năm               |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Đầu tư xây dựng hoàn thành  |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Nhận điều chuyển đến        |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Tăng khác                   |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Giảm trong năm:             |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Thanh lý, nhượng bán        |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Điều chuyển                 |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Giảm khác                   |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Số dư cuối năm              |                     |                               |                                  |     |     |              |
| 2   | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Số dư đầu năm               |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Tăng trong năm:             |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Hao mòn, khấu hao trong năm |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Điều chuyển                 |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Tăng khác                   |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Giảm trong năm:             |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Thanh lý, nhượng bán        |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Điều chuyển                 |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | + Giảm khác                   |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Số dư cuối năm              |                     |                               |                                  |     |     |              |
| 3   | <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Tại ngày đầu năm            |                     |                               |                                  |     |     |              |
|     | - Tại ngày cuối năm           |                     |                               |                                  |     |     |              |

### 10. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang

| STT              | Chi tiêu                                                                                                                                                               | Số cuối năm |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1                | Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                                                |             |
| 2                | Nâng cấp tài sản cố định                                                                                                                                               |             |
| 3                | Chi phí đầu tư xây dựng dở dang<br>- Đầu tư xây dựng dở dang<br>- Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán ( <i>trình bày là số âm</i> ) | (...)       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                        |             |

### 11. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

| STT                                       | Chi tiêu                                                                                | Số cuối năm |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>I. Tài sản ngắn hạn khác</b>           |                                                                                         |             |
| 1                                         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                              |             |
| 2                                         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                 |             |
| 3                                         | Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước |             |
| 4                                         | Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)                                                        |             |
| <b>Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác</b> |                                                                                         |             |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>           |                                                                                         |             |
| 1                                         | Chi phí trả trước dài hạn                                                               |             |
| 2                                         | Tài sản dài hạn khác (chi tiết)                                                         |             |
| <b>Tổng giá trị tài sản dài hạn khác</b>  |                                                                                         |             |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                                                                                         |             |

### 12. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

| STT                                       | Đơn vị                                                       | Số cuối năm | Ghi chú |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| <b>I. Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> |                                                              |             |         |
| 1                                         | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...                       |             |         |
| ...                                       | ...                                                          |             |         |
|                                           | <b>Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn</b> |             |         |
| <b>II. Phải trả cho người bán dài hạn</b> |                                                              |             |         |
| 1                                         | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...                       |             |         |
| ...                                       | ...                                                          |             |         |
|                                           | <b>Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn</b>  |             |         |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                                                              |             |         |

### 13. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

| STT              | Chi tiêu                                                | Số cuối năm |
|------------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1                | Nhận trước từ NSNN                                      |             |
| 2                | Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết):<br>- ... |             |
| ...              | ...                                                     |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                         |             |

### 14. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

| STT                                | Đơn vị                                 | Số cuối năm |
|------------------------------------|----------------------------------------|-------------|
| <b>I. Vay ngắn hạn:</b>            |                                        |             |
| 1                                  | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc... |             |
| ...                                | ...                                    |             |
| <b>Tổng các khoản vay ngắn hạn</b> |                                        |             |
| <b>II. Vay dài hạn:</b>            |                                        |             |
| 1                                  | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc... |             |
| ...                                | ...                                    |             |
| <b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>  |                                        |             |
| <b>Tổng cộng</b>                   |                                        |             |

### 15. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

| STT                                              | Đơn vị                                  | Số cuối năm |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|
| <b>I. Dự phòng phải trả ngắn hạn:</b>            |                                         |             |
| 1                                                | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...  |             |
| ...                                              | ...                                     |             |
| <b>Tổng các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn</b> |                                         |             |
| <b>II. Dự phòng phải trả dài hạn:</b>            |                                         |             |
| 1                                                | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc.... |             |
| ...                                              | ...                                     |             |
| <b>Tổng các khoản dự phòng phải trả dài hạn</b>  |                                         |             |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                         |             |

### 16. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

| STT | Chi tiêu                               | Số cuối năm |
|-----|----------------------------------------|-------------|
| 1   | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập          |             |
| 1.1 | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc... |             |
| ... | ...                                    |             |
| 2   | Quỹ bổ sung thu nhập                   |             |
| 2.1 | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc... |             |

|                  |                                                   |  |
|------------------|---------------------------------------------------|--|
| ...              | ...                                               |  |
| 3                | Quỹ khen thưởng                                   |  |
| 3.1              | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...            |  |
| ...              | ...                                               |  |
| 4                | Quỹ phúc lợi:                                     |  |
| 4.1              | Quỹ phúc lợi                                      |  |
|                  | - Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...          |  |
|                  | ....                                              |  |
| 4.2              | Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản                |  |
|                  | - Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc ...         |  |
|                  | ....                                              |  |
| 5                | Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ): |  |
| 5.1              | Quỹ ...                                           |  |
|                  | - Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc ....        |  |
|                  | ....                                              |  |
| ...              | ...                                               |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                   |  |

### 17. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

| STT                                        | Chỉ tiêu                                                 | Số cuối năm |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|
| <b>I. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b> |                                                          |             |
| 1                                          | Các khoản phải nộp theo lương:                           |             |
|                                            | - Bảo hiểm xã hội                                        |             |
|                                            | - Bảo hiểm y tế                                          |             |
|                                            | - Bảo hiểm thất nghiệp                                   |             |
|                                            | - Kinh phí công đoàn                                     |             |
| 2                                          | Các khoản phải nộp nhà nước                              |             |
|                                            | - Thuế GTGT phải nộp                                     |             |
|                                            | - Phí                                                    |             |
|                                            | - Lệ phí                                                 |             |
|                                            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             |             |
|                                            | - Thuế thu nhập cá nhân                                  |             |
|                                            | - Thuế khác                                              |             |
|                                            | - Các khoản phải nộp nhà nước khác                       |             |
| 3                                          | Các khoản phải trả người lao động                        |             |
| 4                                          | Tài sản thừa chờ xử lý                                   |             |
| 5                                          | Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ |             |

|                                                         |                                               |  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|
| 6                                                       | Các khoản thu phí, lệ phí                     |  |
| 7                                                       | Doanh thu nhận trước ngắn hạn                 |  |
| 8                                                       | Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn        |  |
| 9                                                       | Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả |  |
| 10                                                      | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    |  |
| <b>Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác</b> |                                               |  |
| <b>II. Các khoản phải trả dài hạn khác</b>              |                                               |  |
| 1                                                       | Doanh thu nhận trước dài hạn                  |  |
| 2                                                       | Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn         |  |
| 3                                                       | Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác     |  |
| <b>Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác</b>  |                                               |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                        |                                               |  |

### 18. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

| STT                                                                  | Chỉ tiêu                               | Số cuối năm |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|
| <b>I. Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)</b> |                                        |             |
| 1                                                                    | Quỹ....                                |             |
| <b>II. Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết):</b>                        |                                        |             |
| 1                                                                    | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc... |             |
| ...                                                                  | ....                                   |             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     |                                        |             |

### 19. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

| STT                                                | Chỉ tiêu                                             | Số cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|
| <b>I. Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế</b>  |                                                      |             |
| 1                                                  | Giá trị còn lại của TSCĐ                             |             |
| 2                                                  | Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành |             |
| 3                                                  | Nguồn khác (nếu có)                                  |             |
| <b>Tổng cộng thặng dư lũy kế</b>                   |                                                      |             |
| <b>II. Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế</b> |                                                      | (...)       |
| ...                                                | ...                                                  | (...)       |
| <b>Tổng cộng thâm hụt lũy kế</b>                   |                                                      | (...)       |
| <b>Tổng cộng</b>                                   |                                                      |             |

### 20. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

| STT | Chỉ tiêu                                       | Số cuối năm |
|-----|------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp             |             |
| 1.1 | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....        |             |
| ... | ...                                            |             |
| 2   | Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ): |             |
| 2.1 | Quỹ                                            |             |

|                  |                                         |  |
|------------------|-----------------------------------------|--|
|                  | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc.... |  |
| ...              | ...                                     |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         |  |

### 21. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

| STT              | Chỉ tiêu                                    | Số cuối năm |
|------------------|---------------------------------------------|-------------|
| 1                | Kinh phí cải cách tiền lương                |             |
| 1.1              | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....     |             |
| ...              | ...                                         |             |
| 2                | Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết): |             |
| 2.1              | Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....     |             |
| ...              | ...                                         |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                             |             |

### 22. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác

| STT              | Chỉ tiêu                      | Số cuối năm |
|------------------|-------------------------------|-------------|
| 1                | Chênh lệch tỷ giá hối đoái    |             |
| 2                | Tài sản thuần khác (chi tiết) |             |
| -...             | -...                          |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                               |             |

23. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.....

## IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

### 1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

| STT              | Chỉ tiêu                                                                                                                      | Năm nay |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN) |         |
| 2                | Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):                        |         |
| 2.1              | NSNN giao hàng năm                                                                                                            |         |
| 2.2              | Ngân sách địa phương hỗ trợ                                                                                                   |         |
| 2.3              | Kinh phí uỷ quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị                                                               |         |
| 3                | Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư                                                                                              |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                               |         |

## 2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

| STT              | Chỉ tiêu                                 | Năm nay |
|------------------|------------------------------------------|---------|
| 1                | Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài   |         |
| 1.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....            |         |
| ...              | ...                                      |         |
| 2                | Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài |         |
| 2.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....            |         |
| ...              | ...                                      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                          |         |

## 3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

| STT              | Chỉ tiêu                                                                 | Năm nay |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Doanh thu từ phí...                                                      |         |
| 1.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                            |         |
| ...              | ...                                                                      |         |
| 2                | Doanh thu từ phí...                                                      |         |
| 2.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                            |         |
| ...              | ...                                                                      |         |
| 3                | Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại |         |
| 3.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                            |         |
| ...              | ...                                                                      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                          |         |

## 4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

| STT | Chỉ tiêu                            | Năm nay |
|-----|-------------------------------------|---------|
| 1   | Tiền lãi                            |         |
| 1.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc....       |         |
| ... | ...                                 |         |
| 2   | Cổ tức, lợi nhuận được chia         |         |
| 2.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc....       |         |
| ... | ...                                 |         |
| 3   | Doanh thu tài chính khác (chi tiết) |         |
| 3.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc....       |         |
| ... | ...                                 |         |
| ... |                                     | ...     |

## 5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

| STT | Chỉ tiêu                      | Năm nay |
|-----|-------------------------------|---------|
| I   | Doanh thu từ hoạt động.....   |         |
| 1.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc.... |         |

|                  |                                                                        |  |
|------------------|------------------------------------------------------------------------|--|
| ...              | ...                                                                    |  |
| 2                | Doanh thu từ hoạt động.....                                            |  |
| 2.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                          |  |
| 3                | Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ |  |
| 3.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                          |  |
| ...              | ...                                                                    |  |
| 4                | ....                                                                   |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                        |  |

## 6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

| STT              | Chỉ tiêu                                                     | Năm nay |
|------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN       |         |
| 1.1              | Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công               |         |
|                  | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                              |         |
|                  | ...                                                          |         |
| 1.2              | Đơn vị tự thu                                                |         |
|                  | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                              |         |
|                  | ...                                                          |         |
| 2                | Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN |         |
| 2.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                |         |
| ...              | ...                                                          |         |
| 3                | Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác                 |         |
| 3.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....                                |         |
| ..               | ...                                                          |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                              |         |

## 7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

| STT              | Chỉ tiêu                              | Năm nay |
|------------------|---------------------------------------|---------|
| 1                | Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ |         |
| 2                | Thu nhập từ.....                      |         |
| ...              | ...                                   |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                       |         |

## 8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

| STT | Chỉ tiêu                                                         | Năm nay |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động |         |
| 2   | Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng                             |         |

|                  |                                              |  |
|------------------|----------------------------------------------|--|
| 3                | Chi phí hao mòn TSCĐ                         |  |
| 4                | Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                              |  |

**9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

| STT              | Chỉ tiêu                                                         | Năm nay |
|------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động |         |
| 2                | Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng                             |         |
| 3                | Chi phí hao mòn TSCĐ                                             |         |
| 4                | Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ                           |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                  |         |

**10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính**

| STT              | Chỉ tiêu                                  | Năm nay |
|------------------|-------------------------------------------|---------|
| 1                | Lãi tiền vay                              |         |
| 1.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....             |         |
| ...              | ...                                       |         |
| 2                | Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính |         |
| 2.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....             |         |
| ...              | ...                                       |         |
| 3                | Dự phòng tổn thất đầu tư                  |         |
| 3.1              | Đơn vị kế toán trực thuộc....             |         |
| ...              | ...                                       |         |
| 4                | Chi phí tài chính khác                    |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                           |         |

**11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán**

**11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo hoạt động**

| STT              | Chỉ tiêu                                                    | Năm nay |
|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN       |         |
| 2                | Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN |         |
| 3                | Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác              |         |
| 4                | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              |         |
| 5                | Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)<br>-...      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                             |         |

### 11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí

| STT              | Chỉ tiêu                                                         | Năm nay |
|------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động |         |
| 2                | Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng                             |         |
| 3                | Chi phí khấu hao TSCĐ                                            |         |
| 4                | Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán                           |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                  |         |

### 12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

| STT              | Chỉ tiêu                                 | Năm nay |
|------------------|------------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng |         |
| 2                | Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                          |         |

### 13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

| STT              | Chỉ tiêu                                                    | Năm nay |
|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |         |
| 2                | Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng                        |         |
| 3                | Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ                               |         |
| 4                | Chi phí quản lý khác                                        |         |
|                  | <i>Trong đó chi phí dự phòng</i>                            |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                             |         |

### 14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

| STT              | Chỉ tiêu                                | Năm nay |
|------------------|-----------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ       |         |
| 2                | Các khoản chi phí khác (chi tiết):..... |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         |         |

### 15. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| STT              | Chỉ tiêu                                                                           | Năm nay |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                       |         |
| 2                | Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                    |         |

**16. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước**

| STT | Chỉ tiêu                                                                                              | Năm nay |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị                                             |         |
| 2   | Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang                                 |         |
| 3   | Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước                               |         |
| 4   | Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước |         |
| ... | ...                                                                                                   |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                      |         |

**17. Thuyết minh phân phối chênh lệch thu, chi trong năm**

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                     | Năm nay |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Phân phối vào các quỹ (đối với các đơn vị được trích lập quỹ theo quy định):                                 |         |
| 1.1 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                           |         |
|     | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                                                                              |         |
|     | ...                                                                                                          |         |
| 1.2 | Quỹ bổ sung thu nhập                                                                                         |         |
|     | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                                                                              |         |
|     | ...                                                                                                          |         |
| 1.3 | Quỹ khen thưởng                                                                                              |         |
|     | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                                                                              |         |
|     | ...                                                                                                          |         |
| 1.4 | Quỹ phúc lợi                                                                                                 |         |
|     | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                                                                              |         |
|     | ...                                                                                                          |         |
| 1.5 | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                                                                |         |
|     | - Đơn vị kế toán trực thuộc....                                                                              |         |
|     | ...                                                                                                          |         |
| ... | ...                                                                                                          |         |
| 2   | Phân phối tiết kiệm chi không trích lập quỹ (đối với các đơn vị không được trích lập các quỹ theo quy định): |         |
|     | + Chi bổ sung thu nhập                                                                                       |         |
|     | + Chi khen thưởng                                                                                            |         |
|     | + Chi phúc lợi                                                                                               |         |
|     | + ....                                                                                                       |         |

### 18. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

| STT | Chỉ tiêu                      | Năm nay |
|-----|-------------------------------|---------|
| 1   | Đơn vị kế toán trực thuộc.... |         |
| ... | ...                           |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>              |         |

### 19. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

| STT | Chỉ tiêu                      | Năm nay |
|-----|-------------------------------|---------|
| 1   | Đơn vị kế toán trực thuộc.... |         |
| ... | ...                           |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>              |         |

### 20. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.....

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

##### 1. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

| STT | Chỉ tiêu                      | Năm nay |
|-----|-------------------------------|---------|
| 1   | Tiền của dự án ....           |         |
| 1.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc.... |         |
| ... | ...                           |         |
| 2   | Tiền của Quỹ.....             |         |
| 2.1 | Đơn vị kế toán trực thuộc.... |         |
| ... | ...                           |         |
| 3   | ...                           |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>              |         |

##### 2. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....

#### VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ.....

2. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.....

3. Thông tin khác.....

.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Lưu ý: Đối với các chỉ tiêu thuyết minh chi tiết theo đơn vị kế toán trực thuộc thì chỉ thuyết minh số liệu của các đơn vị kế toán trực thuộc trực tiếp, tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất để quyết định số lượng đơn vị trực thuộc phải thuyết minh chi tiết (có thể thuyết minh 5 đơn vị có số liệu lớn nhất, các đơn vị còn lại thuyết minh số liệu chung một dòng).*

.....

.....

.....

**Mẫu số B04a/BCTC-HN**

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH CHI TIẾT SỐ LIỆU HỢP NHẤT TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƠN VỊ  
ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NHƯNG KHÔNG TRỰC TIẾP KHAI THÁC, SỬ DỤNG  
SỐ LIỆU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx  
(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                      | Mã số | TSHT<br>đường bộ | TSHT<br>đường sắt<br>quốc gia | TSHT<br>đường thủy<br>nội địa | TSHT ... | TSHT ... | TSHT ... | Tổng<br>cộng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|----------|----------|--------------|
| 1   | <b>Nguyên giá</b>                                                                                             |       |                  |                               |                               |          |          |          |              |
|     | - Số dư đầu năm                                                                                               |       |                  |                               |                               |          |          |          |              |
|     | - Tăng trong năm:<br>+ Mua mới trong năm<br>+ Đầu tư xây dựng hoàn thành<br>+ Nhận điều chuyển<br>+ Tăng khác |       |                  |                               |                               |          |          |          |              |
|     | - Giảm trong năm:<br>+ Thanh lý, nhượng bán<br>+ Điều chuyển<br>+ Giảm khác                                   |       |                  |                               |                               |          |          |          |              |

| STT | Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | TSHT đường bộ | TSHT đường sắt quốc gia | TSHT đường thủy nội địa | TSHT ... | TSHT ... | TSHT ... | Tổng cộng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|-----------|
|     | - Số dư cuối năm                                                            |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
| 2   | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                               |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Số dư đầu năm                                                             |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Tăng trong năm:<br>+ Hao mòn trong năm<br>+ Điều chuyển<br>+ Tăng khác    |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Giảm trong năm:<br>+ Thanh lý, nhượng bán<br>+ Điều chuyển<br>+ Giảm khác |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Số dư cuối năm                                                            |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     |                                                                             |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
| 3   | <b>Giá trị còn lại</b>                                                      |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Tại ngày đầu năm                                                          |       |               |                         |                         |          |          |          |           |
|     | - Tại ngày cuối năm                                                         |       |               |                         |                         |          |          |          |           |

*Ghi chú: Thuyết minh chi tiết theo từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.*

.... **NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B05/BCTC-HN  
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN HỢP NHẤT**

Năm...

Đơn vị tính: .....

| STT | Chi tiêu                        | Các khoản mục thuộc tài sản thuần |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------|---------|------------------------------|---------------------------------|
|     |                                 | Vốn góp                           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Thặng dư/thâm hụt lũy kế | Quỹ thuộc đơn vị                   |         |         | Kinh phí mang sang năm sau   |                                 |
|     |                                 |                                   |                            |                          | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | Quỹ ... | Quỹ ... | Kinh phí cải cách tiền lương | Kinh phí khác mang sang năm sau |
| A   | B                               | 1                                 | 2                          | 3                        | 4                                  | 5       | 6       | 7                            | 8                               |
| 1   | Số dư đầu năm                   |                                   |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |
| 1.1 | Điều chỉnh số dư đầu năm        |                                   |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |
| 2   | Tăng trong năm                  |                                   |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |
| 3   | Giảm trong năm                  |                                   |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |
| 4   | Số dư cuối năm<br>(4=1+1.1+2-3) |                                   |                            |                          |                                    |         |         |                              |                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU BÁO CÁO KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 2. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**(Mẫu số B01/BCTC-HN)**

## 1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán cấp trên là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán cấp trên bao gồm số liệu của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc tại thời điểm ngày 31/12 hàng năm.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị kế toán cấp trên theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên.

## 2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan

### 3. Nội dung và phương pháp lập

### 3.1. Chỉ tiêu cốt:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.
- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Cột số cuối năm (cột 1): Phản ánh số cuối năm là số dư tại thời điểm 31/12 năm lập báo cáo, được hợp nhất từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ các giao dịch trong phạm vi nội bộ và điều chỉnh số liệu hợp nhất. Số liệu chi tiêu này được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

### 3.2. Chỉ tiêu dòng

### 3.2.1. Tài sản

**a) Tài sản ngắn hạn - Mã số 100**

1. The first step is to identify the problem or question that needs to be answered. This involves understanding the context and the specific requirements of the task.

© 2000 Blackwell Science Ltd, *Journal of Internal Medicine* 247: 311–317

1. Các thành viên của Ban chấp hành Hội đồng quản trị phải có đủ các điều kiện sau đây:  
 a) Là công dân Việt Nam;  
 b) Là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;  
 c) Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang bị xử lý kỷ luật trong Đảng, đang bị xử lý kỷ luật trong quân đội, đang bị xử lý kỷ luật trong công an, đang bị xử lý kỷ luật trong công chức, đang bị xử lý kỷ luật trong viên chức, đang bị xử lý kỷ luật trong người lao động, đang bị xử lý kỷ luật trong người làm công việc quản lý, đang bị xử lý kỷ luật trong người làm công việc chuyên môn, đang bị xử lý kỷ luật trong người làm công việc khác.

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các tài sản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

#### **- Tiền và tương đương tiền- Mã số 110**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

#### **- Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất; đã loại trừ khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong phạm vi nội bộ các đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **- Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: Phải thu của khách hàng ngắn hạn; Phải thu kinh phí được cấp và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Số liệu đã được loại trừ giao dịch nội bộ giữa các đơn vị kế toán trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133.

#### **+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Mã số 131**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **+ Phải thu kinh phí được cấp- Mã số 132**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị khoản còn phải thu đối với kinh phí hoạt động mà các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp

nhất được NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

**+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Mã số 133**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi số liệu khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**- Hàng tồn kho - Mã số 140**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**- Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**b) Tài sản dài hạn - Mã số 160**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 160 = Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190 + Mã số 200 + Mã số 210 + Mã số 220.

**- Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 170**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, đã loại trừ khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong phạm vi nội bộ các đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**- Các khoản phải thu dài hạn - Mã số 180**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: Phải thu của khách hàng dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác. Số liệu đã được loại trừ giao dịch nội bộ giữa các đơn vị kế toán trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 183.

**+ Phải thu của khách hàng dài hạn - Mã số 181**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu của khách hàng dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

**+ Các khoản phải thu dài hạn khác - Mã số 183**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn khác, khoản trả trước cho người bán dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi số liệu khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

**- Tài sản cố định của đơn vị - Mã số 190**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

$$\text{Mã số 190} = \text{Mã số 191} + \text{Mã số 194.}$$

**+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 191**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 194**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng- Mã số 200**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 201} + \text{Mã số 204.}$$

**+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 201**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng là TSCĐ hữu hình mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

**+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 204**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng là TSCĐ vô hình mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

**- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang - Mã số 210**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các khoản chi phí dở dang liên quan đến việc mua sắm, nâng cấp TSCĐ; chi phí đầu tư, xây dựng dở dang của dự án công trình và chi phí đầu tư, xây dựng công trình đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm các dự án, công trình hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành) của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213...

**+ Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định - Mã số 211**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản đang thực hiện mua sắm, nâng cấp TSCĐ dở dang của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Đầu tư, xây dựng dở dang - Mã số 212**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chi phí đầu tư, xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán - Mã số 213**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các dự án, công trình đầu tư xây dựng đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính, đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này được trình bày là số âm để điều chỉnh giá trị khoản đầu tư đã hạch toán tài sản cố định.

### **- Tài sản dài hạn khác - Mã số 220**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **c) Tổng cộng tài sản - Mã số 230**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại thời điểm báo cáo của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160.

### **3.2.2. Nguồn vốn**

#### **a) Nợ phải trả - Mã số 240**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 240 = Mã số 250 + Mã số 260.

#### **- Nợ ngắn hạn- Mã số 250**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ số liệu các giao dịch nội bộ.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 + Mã số 256 + Mã số 257.

#### **+ Phải trả người bán ngắn hạn - Mã số 251**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả cho người bán đối với số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **+ Các khoản nhận trước kinh phí được cấp - Mã số 253**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản đã nhận trước kinh phí của NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **+ Phải trả nợ vay ngắn hạn - Mã số 254**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư của khoản vay ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay.

**+ Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 255**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được pháp luật cho phép trích lập dự phòng phải trả.

**+ Các Quỹ phải trả - Mã số 256**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các quỹ phải trả được trích lập theo quy định tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác - Mã số 257**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản nhận trước khách hàng ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**- Nợ dài hạn - Mã số 260**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán còn lại lớn hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ số liệu các giao dịch nội bộ.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 264} + \text{Mã số 265}.$$

**+ Phải trả người bán dài hạn - Mã số 261**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả cho người bán dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Phải trả nợ vay dài hạn - Mã số 263**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư của khoản vay dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay.

**+ Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 264**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được pháp luật cho phép trích lập dự phòng phải trả.

**+ Các khoản nợ phải trả dài hạn khác - Mã số 265**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản nợ phải trả dài hạn khác và các khoản nhận trước khách hàng dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**b) Tài sản thuần - Mã số 280**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 280 = Mã số 281 + Mã số 282 + Mã số 283 + Mã số 284 + Mã số 285.

**+ Vốn góp - Mã số 281**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được hoạt động theo mô hình vốn góp, loại trừ khoản nhận vốn góp từ các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế - Mã số 282**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp số hợp nhất từ các đơn vị là số âm thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

**+ Quỹ thuộc đơn vị - Mã số 283**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các quỹ thuộc đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, được trích lập theo quy định của cơ chế tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Kinh phí mang sang năm sau - Mã số 284**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản kinh phí mang sang năm sau tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**+ Tài sản thuần khác - Mã số 285**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần khác tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### c) Tổng cộng nguồn vốn - Mã số 300

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các nguồn vốn hình thành tài sản tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280.

- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”.

Mã số 230 = Mã số 300.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

(Mẫu số B02/BCTC-HN)

### 1. Mục đích

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên, được hợp nhất từ số liệu Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

### 2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan.

### 3. Nội dung và phương pháp lập

#### 3.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.
- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Cột năm nay (cột 1): Phản ánh số phát sinh trong năm lập báo cáo tài chính hợp nhất, được tổng hợp từ số liệu báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ các giao dịch trong phạm vi nội bộ và điều chỉnh số liệu hợp cộng. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

### **3.2. Phương pháp lập chỉ tiêu báo cáo:**

#### **3.2.1. Doanh thu - Mã số 400**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, gồm doanh thu từ các nguồn kinh phí NSNN cấp; từ nhà tài trợ nước ngoài; từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; thu nhập khác, sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419.

##### **- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp - Mã số 411**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ nguồn kinh phí NSNN cấp trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài - Mã số 412**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ các khoản viện trợ nước ngoài, vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại - Mã số 413**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại phát sinh trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Doanh thu tài chính- Mã số 414**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu tài chính phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ- Mã số 415**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Mã số 416**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm doanh thu do đơn vị trực tiếp thu và doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN.

Mã số 416 = Mã số 417 + Mã số 418.

+ *Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu - Mã số 417*: Phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm.

+ *Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN - Mã số 418*: Phản ánh tổng doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất nhận từ NSNN, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định.

- *Thu nhập khác - Mã số 419*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2.2. Chi phí - Mã số 450

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ, giao tự chủ, chi phí tài chính, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, chi phí khác, chi phí tài sản bán giao, sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453 + Mã số 454 + Mã số 455 + Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458.

- *Chi phí hoạt động không giao tự chủ - Mã số 451*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí hoạt động không giao tự chủ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- *Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Mã số 452*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí hoạt động giao tự chủ phát sinh trong năm của các cơ quan nhà nước và các đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- *Chi phí tài chính - Mã số 453*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Giá vốn hàng bán - Mã số 454*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chi phí giá vốn hàng bán phát sinh trong năm của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Chi phí bán hàng - Mã số 455*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ- Mã số 456*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Chi phí khác - Mã số 457*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Chi phí tài sản bàn giao - Mã số 458*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí tài sản bàn giao trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp đơn vị bàn giao và đơn vị nhận bàn giao đều cùng trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu này bị loại bỏ hết số liệu giao dịch nội bộ và không có số liệu.

### **3.2.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 460**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2.4. Kết quả hoạt động trong năm - Mã số 500**

Phản ánh kết quả hoạt động trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng các khoản thu nhập trừ đi tổng các khoản chi phí phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2.5. Chi phí tài sản chuyển nhượng - Mã số 501**

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng các khoản chi phí phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 500 = Mã số 400 - Mã số 450 - Mã số 460.

### **3.2.5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước - Mã số 510**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2.6. Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 520**

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số các khoản thặng dư hoặc thâm hụt trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, được xác định trên cơ sở kết quả hoạt động trong năm sau khi đã điều chỉnh các khoản thâm hụt do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

Mã số 520 = Mã số 500 + Mã số 510

#### **- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị - Mã số 521**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các khoản đã phân phối từ số tiết kiệm chi (chênh lệch thu, chi) kinh phí giao tự chủ vào các quỹ của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định chế độ tài chính.

#### **- Nguồn kinh phí mang sang năm sau - Mã số 522**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các nguồn kinh phí mang sang năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau - Mã số 525**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các khoản thặng dư không được phân phối phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ, kinh phí chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của công trình chưa bàn giao đưa vào sử dụng, thặng dư không được phân phối khác (nếu có), các khoản thâm hụt chưa xử lý chuyển sang năm sau (nếu có), các khoản xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm.

Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã điều chỉnh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã điều chỉnh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã điều chỉnh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã điều chỉnh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã điều chỉnh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**(Mẫu số B03/BCTC-HN)**

### **1. Mục đích**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do đơn vị kế toán cấp trên lập nhằm cung cấp thông tin về luồng tiền vào, luồng tiền ra trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

### **2. Nguyên tắc trình bày**

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phản ánh dòng tiền phát sinh giữa đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài, không phản ánh các luồng tiền phát sinh giữa các đơn vị nội bộ trong cùng phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được phân loại luồng tiền theo 3 hoạt động, gồm: hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

2.2. Luồng tiền từ hoạt động chính được lập theo phương pháp gián tiếp trên cơ sở số liệu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.3. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được hợp cộng từ chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị phải thuyết minh các khoản tiền phát sinh trong đơn vị nhưng chỉ được sử dụng vào các mục đích quy định sẵn, mà đơn vị không được phép sử dụng vào hoạt động của mình như các quỹ tài chính mà đơn vị được giao quản lý,...

### **3. Cơ sở lập báo cáo**

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm báo cáo;
- Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm báo cáo;
- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất năm nay và năm trước (mẫu S03/TH);
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan.

### **4. Nội dung và phương pháp lập**

#### **4.1. Chỉ tiêu cột:**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Cột năm nay (cột 1): Phản ánh số liệu phát sinh năm lập báo cáo, được hợp nhất từ các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ đi các luồng tiền giao dịch trong phạm vi nội bộ.

+ Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động chính được tính toán tương ứng từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

+ Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

#### **4.2. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động chính**

- Phản ánh luồng tiền từ các hoạt động chủ yếu, thường xuyên của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất (mà không phải là hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính) sau khi đã loại bỏ các giao dịch nội bộ.

- Đơn vị lập báo cáo thực hiện lập các chỉ tiêu theo phương pháp gián tiếp từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tương ứng và sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm trước (số liệu đảm bảo phù hợp với đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất). Trong đó Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính được xác định bằng cách lấy số thặng dư/thâm hụt trong năm điều chỉnh cho các khoản sau đây:

+ Các khoản mục không bằng tiền: khấu hao TSCĐ trong năm.

+ Tất cả các khoản mục khác ảnh hưởng đến luồng tiền như các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ và điều chỉnh khác trong đơn vị.

Cách tính toán các chỉ tiêu điều chỉnh được thực hiện như sau:

- **Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 600**

Chỉ tiêu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cùng kỳ báo cáo: Số liệu chỉ tiêu số 520- “Thặng dư/ thâm hụt trong năm”. Trường hợp thâm hụt thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cùng kỳ báo cáo.

Số liệu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cùng kỳ báo cáo: Số liệu chỉ tiêu số 520- “Thặng dư/ thâm hụt trong năm”. Trường hợp thâm hụt thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*- Khấu hao TSCĐ trong năm - Mã số 601*

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm, lấy số liệu từ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá - Mã số 602*

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào thặng dư/thâm hụt trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và ngược lại trình bày là số dương nếu lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

*- Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư - Mã số 603*

Số liệu chỉ tiêu này lấy căn cứ vào số lãi/lỗ phát sinh trong năm đã phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt trong năm nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: lãi/lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ; lãi/lỗ từ việc đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, từ việc bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, có thể yêu cầu các đơn vị trực thuộc cung cấp thêm thông tin (nếu cần). Trường hợp có lãi thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

*- Tăng/giảm các khoản nợ phải trả - Mã số 604*

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các khoản nợ phải trả, lấy số liệu trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

*- Tăng/giảm hàng tồn kho - Mã số 605*

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu hàng tồn kho, lấy số liệu trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp

nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

**- Tăng/giảm các khoản phải thu - Mã số 606**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản phải thu, lấy số liệu trên số tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

**- Điều chỉnh các khoản khác - Mã số 607**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản điều chỉnh các khoản khác chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có), như điều chỉnh cho các khoản mục không bằng tiền khác được tính vào thặng dư/thâm hụt trong năm (khoản rút dự toán NSNN cấp để mua sắm TSCĐ trong năm trừ đi số hao mòn TSCĐ trong năm (không bao gồm số khấu hao TSCĐ trong năm),...), ... Trường hợp điều chỉnh giảm thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

**- Thu khác từ hoạt động chính - Mã số 608**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

**- Chi khác từ hoạt động chính - Mã số 609**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có). Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính - Mã số 610**

Là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các giao dịch luồng tiền nội bộ. Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu từ Mã số 600 đến Mã số 609. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 610 = Mã số 600 + Mã số 601 + Mã số 602 + Mã số 603 + Mã số 604 + Mã số 605 + Mã số 606 + Mã số 607 + Mã số 608 + Mã số 609.

#### **4.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động đầu tư**

##### **- Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư - Mã số 621:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền nhận được từ nguồn kinh phí chi đầu tư trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - Mã số 622:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

##### **- Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn - Mã số 623:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số tiền thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

##### **- Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia - Mã số 624:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số tiền thu từ các khoản lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn,... trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

##### **- Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định - Mã số 625:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã chi ra để mua sắm, hình thành TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

##### **- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác - Mã số 626:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số đã chi bằng tiền để đầu tư, góp vốn vào đơn vị bên ngoài trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 630:**

Là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa luồng tiền thu vào với luồng tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 621 đến Mã số 626. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$\text{Mã số 630} = \text{Mã số 621} + \text{Mã số 622} + \text{Mã số 623} + \text{Mã số 624} + \text{Mã số 625} + \text{Mã số 626}.$

**4.4. Phương pháp lập các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

**- Tiền thu từ các khoản đi vay - Mã số 631:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được phát sinh trong kỳ báo cáo, từ nguồn đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

**- Tiền nhận vốn góp - Mã số 632:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền mà các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất nhận vốn góp, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

**- Tiền hoàn trả gốc vay - Mã số 633:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền hoàn trả gốc đi vay phát sinh trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tiền hoàn trả vốn góp - Mã số 634:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả lại vốn góp cho chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

**- Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu - Mã số 635:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính- Mã số 640:**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra trong kỳ báo cáo từ hoạt động tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 631 đến Mã số 635. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 640 = Mã số 631 + Mã số 632 + Mã số 633 + Mã số 634 + Mã số 635.

**4.5. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 650**

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm báo cáo.

Mã số 650 = Mã số 610 + Mã số 630 + Mã số 640. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

**4.6. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 660**

Là chỉ tiêu hợp nhất được hợp cộng từ số liệu đầu kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc lấy từ sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (S03/TH) năm trước (số liệu đảm bảo phù hợp với đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất).

**4.7. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá - Mã số 670**

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 671 đến Mã số 675.

Mã số 670 = Mã số 671 + Mã số 672 + Mã số 673 + Mã số 674 + Mã số 675.

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của ngoại tệ tại thời điểm báo cáo và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### **4.8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 680**

Mã số 680 = Mã số 650 + Mã số 660 + Mã số 670.

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” - Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được trình bày tổng cộng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của ngoại tệ tại thời điểm báo cáo và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được trình bày dưới dạng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam.

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam.

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam. Nếu có số liệu thì chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Mẫu số B04/BCTC-HN)

## 1. Mục đích:

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp các thông tin chi tiết thêm cho các khoản mục được trình bày trong các báo cáo Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất, đồng thời chi tiết thêm một số thông tin cần thiết khác theo yêu cầu quản lý nhằm minh bạch thông tin của đơn vị lập báo cáo.

## 2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất phải được trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định. Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất phải trình bày một số thông tin khái quát của đơn vị mình theo quy định.

## 3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất năm báo cáo;

- Căn cứ vào các mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có).

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị cấp trên, các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu liên quan.

## 4. Phương pháp lập

### 4.1. Phần số liệu

Lấy số liệu thuyết minh chi tiết từ mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có);

#### 4.2. Một số thông tin khác cần thuyết minh

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng (như tiền của quỹ tài chính, tiền nhận ủy thác, tiền thu hộ, chi hộ, ...) được phản ánh trên báo cáo của đơn vị.

Trường hợp các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được giao quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thì phải thuyết minh chi tiết về các quỹ tài chính ngoài ngân sách mà đơn vị được giao quản lý bao gồm tên quỹ, số dư đầu năm, số dư cuối năm và các nội dung khác xét thấy cần thuyết minh thêm thông tin về các quỹ này (trường hợp quỹ không có báo cáo tài chính riêng).

Trường hợp các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất có các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác thì đơn vị kế toán cấp trên phải hướng dẫn lập thuyết minh chi tiết để có cơ sở thông tin, số liệu phục vụ thuyết minh.

Trường hợp trong năm các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất có phát sinh về việc điều chỉnh số liệu sau khi báo cáo tài chính năm đã lập và nộp cho cơ quan có thẩm quyền mà số điều chỉnh này có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo thì phải thuyết minh thông tin chi tiết về việc này. Đồng thời phải thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức phương pháp ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, việc giải thể, sáp nhập đơn vị, ... (nếu có) làm ảnh hưởng thay đổi số liệu báo cáo tài chính hợp nhất so với số liệu đã báo cáo kỳ trước.

Đơn vị phải thuyết minh các hoạt động chia tách, sáp nhập, kết thúc hoạt động, ... của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh trong năm, ngoài ra có thể thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ tình hình tài chính trong năm và phục vụ yêu cầu quản lý mà các chỉ tiêu thuyết minh theo mẫu chưa phản ánh được.

Trường hợp đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất có phát sinh về việc điều chỉnh số liệu sau khi báo cáo tài chính năm đã lập và nộp cho cơ quan có thẩm quyền mà số điều chỉnh này có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo thì phải thuyết minh thông tin chi tiết về việc này. Đồng thời phải thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức phương pháp ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, việc giải thể, sáp nhập đơn vị, ... (nếu có) làm ảnh hưởng thay đổi số liệu báo cáo tài chính hợp nhất so với số liệu đã báo cáo kỳ trước.

Đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải thuyết minh các hoạt động chia tách, sáp nhập, kết thúc hoạt động, ... của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh trong năm, ngoài ra có thể thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ tình hình tài chính trong năm và phục vụ yêu cầu quản lý mà các chỉ tiêu thuyết minh theo mẫu chưa phản ánh được.

## **BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN HỢP NHẤT**

**(Mẫu số B05/BCTC-HN)**

### **1. Mục đích**

Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất cung cấp thông tin về sự biến động chi tiết của tài sản thuần trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày chi tiết cho các chỉ tiêu thuộc tài sản thuần bao gồm: Vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị, kinh phí mang sang năm sau.

### **2. Cơ sở lập Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần**

Căn cứ vào các mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có).

### **3. Nội dung và phương pháp lập**

#### **3.1. Chỉ tiêu cột**

- Cột A, B: Ghi STT, tên chỉ tiêu.
- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Hợp nhất số liệu tương ứng với từng khoản mục thuộc tài sản thuần bao gồm vốn góp, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị (chi tiết theo từng Quỹ), kinh phí mang sang năm sau (chi tiết kinh phí cải cách tiền lương và kinh phí khác mang sang năm sau).

#### **3.2. Chỉ tiêu dòng**

Phản ánh số liệu hợp nhất của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến số dư đầu năm, số tăng/giảm trong năm (theo các nội dung, lý do làm tăng/giảm tài sản thuần), số dư cuối năm.